Số: 3642/SGDĐT-KHTC; 30/12/2024; 9:22:0

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

(Kèm theo công văn số 3642/SGDĐT-KHTC, ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Biên chế được giao năm 2025	Biên chế có mặt đến 1/2025	Hợp đồng 111	Tổng chi thường xuyên	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp năm 2025					Lao động hợp đồng chuyên môn	Hỗ trợ HĐ nấu ăn trường DTNT	Chi TX theo định mức 22 triệu/biên chế	Tiết kiệm 10% chi TX năm 2025 thực hiện cải cách tiền lương	Chi thường xuyên	Chia ra		Chi TX đ trừ
						Tổng số	Quỹ tiền lương năm 2025	Tăng lương	Tăng thâm niên nhà giáo	Tiền thưởng theo NĐ 73						Chi thường xuyên theo định mức	Chi TX tiêu chí đặc thù	Tiền công HD 111
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19
	Tổng số	**1.827**	**1.789**	**138**	**495.775**	**462.701,0**	**427.814,4**	**13.207,81**	**2.466,88**	**19.213,00**	**7.045,00**	**1.800,00**	**40.169,6**	**5.801,0**	**28.046,3**	**27.393,6**	**2.154,3**	**7.373,2**
I	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**1.780**	**1.742**	**133**	**481.548**	**451.062,0**	**417.100,4**	**12.919,4**	**2.464,2**	**18.579,0**	**7.045,0**	**1.800,0**	**38.101,6**	**5.561,0**	**26.218,3**	**25.565,6**	**2.004,3**	**6.853,2**
	Sự nghiệp giáo dục	**1.673**	**1.637**	**126**	**453.036**	**425.182,0**	**393.225,6**	**12.435,2**	**2.312,7**	**17.209,0**	**7.045,0**	**1.800,0**	**35.690,5**	**5.251,0**	**23.586,3**	**22.933,7**	**2.004,3**	**6.853,2**
	Khối các trường THPT	**1.236**	**1.208**	**62**	**330.167**	**309.497,0**	**285.633,9**	**9.438,60**	**1.741,60**	**12.681,82**	**5.783,00**	**-**	**26.576,0**	**3.993,0**	**16.205,0**	**15.703,1**	**500,00**	**4.463,3**
1	Trường THPT Mường Ảng	46	45	3	11.343	10.601	9.696,5	340,59	72,89	491,100			990,00	149,00	580,00	579,6		162,13
2	Trường THPT Mường Chà	48	43	2	9.551	8.847	8.086,2	271,73	61,41	427,470	239,00		946,00	158,00	604,00	553,8	50,0	100,30
3	Trường THPT Tuần Giáo	62	62	3	15.293	14.340	13.147,2	417,52	93,83	681,360			1.364,00	202,00	799,00	798,6		154,40
4	Trường THPT TX Mường Lay	38	37	3	8.798	8.149	7.529,5	196,15	46,19	376,840	160,00		814,00	118,00	477,00	476,6		172,29
5	Trường THPT TP Điện Biên Phủ	83	82	3	22.833	21.499	19.676,2	682,97	139,98	999,330			1.804,00	271,00	1.106,00	1.056,2	50,0	227,56
6	Trường THPT huyện Điện Biên	71	70	3	18.103	16.942	15.610,9	410,74	119,29	801,590			1.540,00	223,00	952,00	901,6	50,0	208,94
7	Trường THPT Lê Quý Đôn	95	95	2	28.506	26.918	24.826,3	892,47	143,13	1.055,920	194,00		2.090,00	299,00	1.474,00	1.223,6	250,0	114,41
8	Trường THPT Tủa Chùa	38	36	2	8.234	7.605	6.921,8	291,16	50,23	341,700	168,00		792,00	146,00	464,00	463,7		165,41
9	Trường THPT Phan Đình Giót	70	70	3	18.952	17.835	16.344,8	569,26	108,19	812,950			1.540,00	220,00	952,00	901,6	50,0	164,91
10	Trường THPT Trần Can	42	40	3	8.969	8.271	7.546,8	287,91	57,73	379,060	85,00		880,00	155,00	515,00	515,2		182,54
11	Trường THPT Thanh Chăn	68	66	3	20.007	18.892	17.472,5	533,67	105,91	780,090			1.452,00	207,00	850,00	850,1		264,49
12	Trường THPT Búng Lao	47	47	2	10.396	9.640	8.796,4	315,46	62,66	465,280			1.034,00	152,00	605,00	605,4		150,60
13	Trường THPT Nà Tấu	39	39	3	9.635	8.962	8.218,7	255,81	58,42	429,280			858,00	121,00	502,00	502,3		171,08
14	Trường THPT Mường Luân	32	32	3	8.975	8.296	7.708,1	258,99	40,51	288,630	336,00		704,00	115,00	440,00	440,0		238,87
15	Trường THPT Mường Nhà	33	33	2	8.948	8.298	7.641,6	275,58	46,02	335,070	198,00		726,00	106,00	455,00	455,0		194,88
16	Trường THPT Mường Nhé	59	59	2	23.309	22.285	20.827,7	788,18	88,66	580,130	218,00		1.298,00	189,00	760,00	759,9		263,80
17	Trường THPT Mùn Chung	32	29	2	8.098	7.494	6.997,8	164,42	41,87	289,560	492,00		638,00	112,00	443,00	443,0		160,71
18	Trường THPT Chà Cang	39	36	3	9.880	9.184	8.459,9	350,14	47,76	326,370	503,00		792,00	130,00	464,00	463,7		231,92

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	Biên chế được giao năm 2025	Biên chế có mặt đến 1/2025	Hợp đồng 111	Tổng chi thường xuyên	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp năm 2025					Lao động hợp đồng chuyên môn	Hỗ trợ HĐ nấu ăn trường DTNT	Chi TX theo định mức 22 triệu/biên chế	Tiết kiệm 10% chi TX năm 2025 thực hiện cải cách tiền lương	Chi thường xuyên	Chia ra		Chi TX đ trừ
						Tổng số	Quỹ tiền lương năm 2025	Tăng lương	Tăng thâm niên nhà giáo	Tiền thưởng theo NĐ 73						Chi thường xuyên theo định mức	Chi TX tiêu chí đặc thù	Tiền công HD 111
19	Trường THCS & THPT Tả Sìn Thàng	35	32	2	7.914	7.297	6.818,7	224,82	22,16	231,040	1.175,00		704,00	106,00	429,00	429,0		187,98
20	Trường THPT Thanh Nưa	41	40	3	11.708	10.942	10.039,4	380,05	67,13	455,000			880,00	130,00	515,00	515,2		251,29
21	Trường THPT Lương Thế Vinh	54	53	2	13.691	12.844	11.697,7	426,88	90,12	628,870			1.166,00	176,00	733,00	682,6	50,0	113,94
22	Trường THPT Nậm Pồ	39	39	3	9.600	8.887	8.430,8	173,17	33,58	249,030	672,00		858,00	112,00	502,00	502,3		210,44
23	Trường THCS và THPT Quài Tở	66	66	2	22.370	21.377	19.972,3	515,23	104,77	784,860			1.452,00	207,00	850,00	850,1		142,42
24	Trường THCS và THPT Quyết Tiến	59	57	3	15.054	14.092	13.166,2	415,70	39,16	471,290	1.343,00		1.254,00	189,00	734,00	734,2		227,94
II	**Khối Trường PTDTNT THPT huyện**	**293**	**288**	**47**	**87.063**	**81.412,0**	**75.875,9**	**2.189,23**	**390,83**	**2.957,440**	**1.262,00**	**1.477,00**	**6.336,00**	**910,00**	**3.843,00**	**3.842,6**	**-**	**1.808,4**
1	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	38	37	6	11.469	10.750	9.815,7	365,44	65,74	503,580		161,00	814,00	118,00	477,00	476,6		242,32
2	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	39	39	6	9.445	8.746	8.184,1	206,01	38,63	317,400	201,00	159,00	858,00	112,00	502,00	502,3		196,68
4	Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo	35	34	6	10.431	9.789	8.985,9	360,09	51,69	391,600		174,00	748,00	112,00	440,00	440,0		202,35
5	Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	38	37	6	9.963	9.238	8.618,4	181,05	59,34	378,990	100,00	188,00	814,00	118,00	477,00	476,6		248,56
3	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	39	39	6	12.881	12.180	11.381,3	296,08	62,69	440,350		165,00	858,00	124,00	502,00	502,3		198,68
6	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà	33	33	5	8.771	8.187	7.644,0	183,54	36,14	323,660	290,00	158,00	726,00	99,00	441,00	441,0		143,08
7	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	41	41	6	16.176	15.345	14.441,2	451,72	60,31	392,020		282,00	902,00	124,00	528,00	528,1		302,73
8	Trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	30	28	6	7.927	7.177	6.805,5	145,30	16,29	209,840	671,00	190,00	616,00	103,00	476,00	475,7		274,04
III	**Trường DTNT tỉnh**	**71**	**69**	**10**	**20.705**	**19.269**	**17.872,6**	**502,22**	**105,81**	**788,060**		**323,00**	**1.518,00**	**186,00**	**1.039,00**	**888,7**	**150,0**	**397,70**
IV	**Trung tâm GDTX tỉnh**	**35**	**34**	**2**	**6.256**	**5.818**	**5.313,2**	**83,17**	**31,06**	**390,280**			**534,82**	**75,00**	**438,00**	437,9		
V	**Trung tâm Tin học -NN**	**17**	**17**	**2**	**2.924**	**2.705**	**2.390,6**	**118,38**	**18,92**	**177,490**			**263,67**	**48,00**	**219,00**	219,0		
VI	**Trung tâm hỗ trợ PTGDHN tỉnh**	**21**	**21**	**3**	**5.921**	**5.249**	**4.907,4**	**103,61**	**24,44**	**213,910**			**462,00**	**39,00**	**488,00**	488,0		**183,85**
VII	**Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo**				**2.586**	**1.232,00**	**1.232,0**								**1.354,30**	**1.354,3**	**1.354,3**	

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	Biên chế được giao năm 2025	Biên chế có mặt đến 1/2025	Hợp đồng 111	Tổng chi thường xuyên	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp năm 2025					Lao động hợp đồng chuyên môn	Hỗ trợ HĐ nấu ăn trường DTNT	Chi TX theo định mức 22 triệu/biên chế	Tiết kiệm 10% chi TX năm 2025 thực hiện cải cách tiền lương	Chi thường xuyên	Chia ra		Chi TX đ trừ
						Tổng số	Quỹ tiền lương năm 2025	Tăng lương	Tăng thâm niên nhà giáo	Tiền thưởng theo NĐ 73						Chi thường xuyên theo định mức	Chi TX tiêu chí đặc thù	Tiền công HD 111
B	**Sự nghiệp đào tạo**	**107**	**105**	**7**	**28.512**	**25.880,0**	**23.874,8**	**484,20**	**151,50**	**1.370,000**			**2.411,06**	**310,00**	**2.632,00**	**2.632,0**		**-**
1	Cao đẳng sư phạm	107	105	7	28.512	**25.880**	**23.874,8**	484,20	151,50	1.370,000			2.411,06	310,00	2.632,00	2.632,0		
2	Trung tâm giáo dục TX tỉnh														-			
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo														-			
C	**Quản lý hành chính**	**47**	**47**	**5**	14.227	**11.639,0**	**10.714,0**	**288,40**	**2,72**	**634,000**			**2.068,00**	**240,00**	**1.828,00**	**1.828,0**		**520,0**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	47	47	5	14.227	**11.639**	**10.714,0**	288,40	2,72	634,000			2.068,00	240,00	**1.828,00**	1.828,0		520,0

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

(Kèm theo Công văn số 3642 /SGDĐT-KHTC, ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Đơn vị	rợc sử dụng sau khi đã r tiết kiệm 10%		Tổng cộng	Các chế độ chính sách của học sinh sinh viên													Kinh ph
		cấp bù học phí bổ sung chi TX	Chi thường xuyên còn lại		Học bổng học sinh NĐ 84/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo TT 109/2009/TTLT	Nghị định 81/2021/NĐ-CP			NĐ 116/2016/NĐ-CP	NĐ số 57/2017/NĐ-CP	TTLT số 42/2013/TTLT	Hỗ trợ học sinh trường chuyên	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	NĐ 116/2020/NĐ-CP	Trợ cấp xã hội	Cử tuyển	Tổng số
							Tổng số	Cấp bù học phí	Hỗ trợ chi phí học tập									
1	2	20	21=17+18+20	22=23+24+25+28+29+30+31+32+33+34+35	23	24	25=26+27	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36=37+38+39+40
	Tổng số	**2.061,0**	**24.290,4**	**227.422,0**	**93.077,0**	**7.434,0**	**18.486,0**	**2.505,0**	**16.425,0**	**76.253,0**	**438,0**	**1.213,0**	**3.113,0**	**2.497,0**	**18.127,0**	**728,0**	**5.612,0**	**5.178,0**
I	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.061,0**	**24.290,4**	**227.422,0**	**93.077,0**	**7.434,0**	**18.486,0**	**2.505,0**	**16.425,0**	**76.253,0**	**438,0**	**1.213,0**	**3.113,0**	**2.497,0**	**18.127,0**	**728,0**	**5.612,0**	**5.178,0**
	Sự nghiệp giáo dục	**2.061,0**	**24.290,4**	**200.014,0**	**93.077,0**	**7.434,0**	**18.486,0**	**2.061,0**	**16.425,0**	**76.253,0**	**438,0**	**1.213,0**	**3.113,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Khối các trường THPT	**1.391,0**	**17.594,1**	**98.641,0**	**301,0**	**-**	**17.587,0**	**1.391,0**	**16.196,0**	**76.253,0**	**194,0**	**1.193,0**	**3.113,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THPT Mường Ảng	60,00	639,6	2.826,0			674,0	60,00	614,00	2.097,00		55,00						
2	Trường THPT Mường Chà	79,00	682,8	7.264,0			1.029,0	79,0	950,0	6.215,0		20,0						
3	Trường THPT Tuần Giáo	74,00	872,6	6.291,0			1.059,0	74,0	985,0	5.077,0		155,0						
4	Trường THPT TX Mường Lay	44,00	520,6	2.541,0			371,0	44,0	327,0	2.130,0		40,0						
5	Trường THPT TP Điện Biên Phủ	12,00	1.118,2	187,0			102,0	12,0	90,0	85,0								
6	Trường THPT huyện Điện Biên	58,00	1.009,6	762,0			373,0	58,0	315,0	389,0								
7	Trường THPT Lê Quý Đôn	3,00	1.476,6	3.597,0	301,0		84,0	3,0	81,0	84,0	15,0		3.113,0					
8	Trường THPT Tủa Chùa	52,00	515,7	3.475,0			634,0	52,0	582,0	2.786,0		55,0						
9	Trường THPT Phan Đình Giót	42,00	993,6	3.996,0			556,0	42,0	514,0	3.425,0	15,0							
10	Trường THPT Trần Can	73,00	588,2	7.198,0			1.053,0	73,0	980,0	6.105,0		40,0						
11	Trường THPT Thanh Chăn	37,00	887,1	1.595,0			316,0	37,0	279,0	1.279,0								
12	Trường THPT Búng Lao	92,00	697,4	4.415,0			1.092,0	92,0	1.000,0	3.268,0		55,0						
13	Trường THPT Nà Tấu	32,00	534,3	819,0			221,0	32,0	189,0	598,0								
14	Trường THPT Mường Luân	60,00	500,0	3.679,0			756,0	60,0	696,0	2.853,0		70,0						
15	Trường THPT Mường Nhà	45,00	500,0	3.627,0			569,0	45,0	524,0	3.038,0		20,0						
16	Trường THPT Mường Nhé	102,00	861,9	9.422,0			1.382,0	102,0	1.280,0	7.945,0	40,0	55,0						
17	Trường THPT Mùn Chung	57,00	500,0	4.005,0			743,0	57,0	686,0	3.142,0		120,0						
18	Trường THPT Chà Cang	61,00	524,7	5.071,0			753,0	61,0	692,0	4.188,0	90,0	40,0						

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	rợc sử dụng sau khi đã r tiết kiệm 10%		Tổng cộng	Các chế độ chính sách của học sinh sinh viên													Kinh ph
		cấp bù học phí bổ sung chi TX	Chi thường xuyên còn lại		Học bổng học sinh NĐ 84/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo TT 109/2009/TTLT	Nghị định 81/2021/NĐ-CP			NĐ 116/2016/NĐ-CP	NĐ số 57/2017/NĐ-CP	TTLT số 42/2013/TTLT	Hỗ trợ học sinh trường chuyên	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	NĐ 116/2020/NĐ-CP	Trợ cấp xã hội	Cử tuyển	Tổng số
							Tổng số	Cấp bù học phí	Hỗ trợ chi phí học tập									
19	Trường THCS & THPT Tả Sìn Thàng	71,00	500,0	5.593,0			1.025,0	71,0	954,0	4.548,0		20,0						
20	Trường THPT Thanh Nưa	36,00	551,2	2.417,0			444,0	36,0	408,0	1.973,0								
21	Trường THPT Lương Thế Vinh	5,00	737,6	114,0			65,0	5,0	60,0	15,0	34,0							
22	Trường THPT Nậm Pồ	80,00	582,3	6.093,0			984,0	80,0	904,0	5.039,0		70,0						
23	Trường THCS và THPT Quài Tở	104,00	954,1	3.950,0			1.570,0	104,0	1.466,0	2.072,0		308,0						
24	Trường THCS và THPT Quyết Tiến	112,00	846,2	9.704,0			1.732,0	112,0	1.620,0	7.902,0		70,0						
II	**Khối Trường PTDTNT THPT huyện**	**514,0**	**4.356,6**	**81.284,0**	**74.695**	**5.985,0**	**514,0**	**514,0**	**-**	**-**	**90,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	73,00	549,6	8.605,0	7.882	630,0	73,0	73,0			20,0							
2	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	69,00	571,3	11.956,0	11.005	882,0	69,0	69,0										
4	Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo	60,00	500,0	9.399,0	8.646	693,0	60,0	60,0										
5	Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	71,00	547,6	11.109,0	10.219	819,0	71,0	71,0										
3	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	66,00	568,3	10.254,0	9.432	756,0	66,0	66,0										
6	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà	59,00	500,0	10.247,0	9.432	756,0	59,0	59,0										
7	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	66,00	594,1	11.174,0	10.219	819,0	66,0	66,0			70,0							
8	Trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	50,00	525,7	8.540,0	7.860	630,0	50,0	50,0										
III	**Trường DTNT tỉnh**	130,00	1.168,7	**19.814,0**	**18.081**	**1.449,0**	**130,0**	**130,0**			**154,0**							
IV	**Trung tâm GDTX tỉnh**	14,00	451,9	**182,0**			**162,0**	**14,0**	**148,0**			**20,0**						**-**
V	**Trung tâm Tin học -NN**	-	219,0	-			-											
VI	**Trung tâm hỗ trợ PTGDHN tỉnh**	**12,00**	500,0	**93,0**			**93,0**	**12,0**	**81,0**									
VII	**Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo**			-														

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	rợc sử dụng sau khi đã r tiết kiệm 10%		Tổng cộng	Các chế độ chính sách của học sinh sinh viên													Kinh ph
		cấp bù học phí bổ sung chi TX	Chi thường xuyên còn lại		Học bổng học sinh NĐ 84/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo TT 109/2009/TTLT	Nghị định 81/2021/NĐ-CP			NĐ 116/2016/NĐ-CP	NĐ số 57/2017/NĐ-CP	TTLT số 42/2013/TTLT	Hỗ trợ học sinh trường chuyên	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	NĐ 116/2020/NĐ-CP	Trợ cấp xã hội	Cử tuyển	Tổng số
							Tổng số	Cấp bù học phí	Hỗ trợ chi phí học tập									
B	**Sự nghiệp đào tạo**	**-**	**-**	**27.408,0**	**-**	**-**	**-**	**444,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.497,0**	**18.127,0**	**728,0**	**5.612,0**	**5.178,0**
1	Cao đẳng sư phạm			21.796,0				444,0						2.497,0	18.127,0	728,0		-
2	Trung tâm giáo dục TX tỉnh																	4.108,0
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo			5.612,0													5.612,0	1.070,0
C	**Quản lý hành chính**		**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo			-														-

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

(Kèm theo Công văn số 3642/SGDĐT-KHTC, ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các chương trình đề án				Chi nghiệp vụ chuyên môn						Chi sửa chữa các trường	Máy chuyên dụng phục vụ các kỳ thi	Chi mua sắm thiết bị	Phần mềm quản lý lương	Phần mềm quản lý ngân sách	Vốn viện trợ nước ngoài		Tổng dự toán chi năm 2025
		Đề án Lào	Đào tạo Trung Quốc	Đào tạo Thái Lan	Đề án ngoại ngữ	Tổng số	Coi chấm thi, HKPĐ…	Trang phục thanh tra	Kiểm định chất lượng	Tuyên truyền ma túy	Cộng tác viên thanh tra						Tổng số	DA: Tăng cường tiếp cận công nghệ giáo dục bình đẳng và hòa nhập cho trẻ em VN tại tỉnh ĐB	
1	2	37	38	39	40	41=42+43+44+45+46	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54
	Tổng số	**4.339,0**	**526,0**	**187,0**	**126,0**	**6.335,0**	**5.000,0**	**24,0**	**1.000,0**	**60,0**	**251,0**	**12.600,0**	**700,0**	**11.000,0**	**560,0**	**540,0**	**2.570,0**	**2.570,0**	**774.111,00**
I	**Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**4.339,0**	**526,0**	**187,0**	**126,0**	**6.335,0**	**5.000,0**	**24,0**	**1.000,0**	**60,0**	**251,0**	**12.600,0**	**700,0**	**11.000,0**	**560,0**	**540,0**	**2.570,0**	**2.570,0**	**759.884,00**
	Sự nghiệp giáo dục	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.325,0**	**5.000,0**	**24,0**	**1.000,0**	**50,0**	**251,0**	**12.600,0**	**700,0**	**11.000,0**	**560,0**	**540,0**	**2.570,0**	**2.570,0**	**698.776,00**
	Khối các trường THPT	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**360,0**	**360,0**	**-**	**-**	**435.311,00**
1	Trường THPT Mường Ẳng														15,00	15,00	-		14.199,00
2	Trường THPT Mường Chà														15,0	15,0	-		17.084,00
3	Trường THPT Tuần Giáo														15,0	15,0	-		21.614,00
4	Trường THPT TX Mường Lay														15,0	15,0	-		11.529,00
5	Trường THPT TP Điện Biên Phủ														15,0	15,0	-		23.050,00
6	Trường THPT huyện Điện Biên														15,0	15,0	-		18.895,00
7	Trường THPT Lê Quý Đôn														15,0	15,0	-		32.327,00
8	Trường THPT Tủa Chùa														15,0	15,0	-		11.907,00
9	Trường THPT Phan Đình Giót														15,0	15,0	-		22.978,00
10	Trường THPT Trần Can														15,0	15,0	-		16.282,00
11	Trường THPT Thanh Chăn														15,0	15,0	-		21.632,00
12	Trường THPT Búng Lao														15,0	15,0	-		14.841,00
13	Trường THPT Nà Tấu														15,0	15,0	-		10.484,00
14	Trường THPT Mường Luân														15,0	15,0	-		13.020,00
15	Trường THPT Mường Nhà														15,0	15,0	-		12.803,00
16	Trường THPT Mường Nhé														15,0	15,0	-		32.979,00
17	Trường THPT Mùn Chung														15,0	15,0	-		12.625,00
18	Trường THPT Chà Cang														15,0	15,0	-		15.484,00

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	Kí thực hiện các chương trình đề án				Chi nghiệp vụ chuyên môn						Chi sửa chữa các trường	Máy chuyên dụng phục vụ các kỳ thi	Chi mua sắm thiết bị	Phần mềm quản lý lương	Phần mềm quản lý ngân sách	Vốn viện trợ nước ngoài		Tổng dự toán chi năm 2025
		Đề án Lào	Đào tạo Trung Quốc	Đào tạo Thái Lan	Đề án ngoại ngữ	Tổng số	Coi chấm thi, HKPĐ…	Trang phục thanh tra	Kiểm định chất lượng	Tuyên truyền ma túy	Cộng tác viên thanh tra						Tổng số	DA: Tăng cường tiếp cận công nghệ giáo dục bình đẳng và hòa nhập cho trẻ em VN tại tỉnh ĐB	
19	Trường THCS & THPT Tả Sìn Thàng														15,0	15,0	-		14.712,00
20	Trường THPT Thanh Nưa														15,0	15,0	-		14.155,00
21	Trường THPT Lương Thế Vinh														15,0	15,0	-		13.835,00
22	Trường THPT Nậm Pồ														15,0	15,0	-		16.395,00
23	Trường THCS và THPT Quài Tở														15,0	15,0	-		26.350,00
24	Trường THCS và THPT Quyết Tiến														15,0	15,0	-		26.131,00
II	**Khối Trường PTDTNT THPT huyện**	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	**120,0**	**120,0**	-		**171.326,00**
1	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên														15,0	15,0	-		20.265,00
2	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông														15,0	15,0	-		21.791,00
4	Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo														15,0	15,0	-		20.034,00
5	Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa														15,0	15,0	-		21.390,00
3	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng														15,0	15,0	-		23.330,00
6	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà														15,0	15,0	-		19.496,00
7	Trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé														15,0	15,0	-		27.662,00
8	Trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ														15,0	15,0	-		17.358,00
III	**Trường DTNT tỉnh**														**15,0**	**15,0**	**-**		**40.872,00**
IV	**Trung tâm GDTX tỉnh**														**15,0**	**15,0**	**-**		**6.468,00**
V	**Trung tâm Tin học -NN**												**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**		**2.954,00**
VI	**Trung tâm hỗ trợ PTGDHN tỉnh**											**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**		**6.044,00**
VII	**Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo**					**6.325,0**	**5.000,0**	**24,0**	**1.000,0**	**50,0**	**251,0**	**12.600,0**	**700,0**	**11.000,0**	**20,0**		**2.570,0**	**2.570,0**	**35.801,00**

Đơn vị Sở Giáo dục và Đào tạo

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN NĂM 2025

Biểu số 01

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các chương trình đề án				Chi nghiệp vụ chuyên môn						Chi sửa chữa các trường	Máy chuyên dụng phục vụ các kỳ thi	Chi mua sắm thiết bị	Phần mềm quản lý lương	Phần mềm quản lý ngân sách	Vốn viện trợ nước ngoài		Tổng dự toán chi năm 2025
		Đề án Lào	Đào tạo Trung Quốc	Đào tạo Thái Lan	Đề án ngoại ngữ	Tổng số	Coi chấm thi, HKPĐ…	Trang phục thanh tra	Kiểm định chất lượng	Tuyên truyền ma túy	Cộng tác viên thanh tra						Tổng số	DA: Tăng cường tiếp cận công nghệ giáo dục bình đẳng và hòa nhập cho trẻ em VN tại tỉnh ĐB	
B	**Sự nghiệp đào tạo**	**4.339,0**	**526,0**	**187,0**	**126,0**	**10,0**	**-**	**-**	**-**	**10,0**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**61.108,00**
1	Cao đẳng sư phạm					10,0			-	10,0	-						-		50.318,00
2	Trung tâm giáo dục TX tỉnh	4.108,0																	4.108,00
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	231,0	526,0	187,0	126,0														6.682,00
C	**Quản lý hành chính**	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-		**14.227,00**
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo					-											-		14.227,00